

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,005,816,419,604	1,127,182,040,261
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	67,128,991,364	54,932,449,838
1.	Tiền	111		39,628,991,364	52,932,449,838
2.	Các khoản tương đương tiền	112		27,500,000,000	2,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74,000,000,000	328,727,348,767
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1,000,000,000	59,670,020,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73,000,000,000	269,057,328,767
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		600,073,835,143	481,589,108,549
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		308,205,095,822	330,279,016,842
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		245,770,516,421	86,668,673,844
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9,823,500,000	33,060,006,849
6.	Các khoản phải thu khác	136	4.2	48,021,428,600	31,581,411,014
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,746,705,700)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		205,217,620,149	200,838,471,256
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	205,609,598,354	201,190,940,960
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(391,978,205)	(352,469,704)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		59,395,972,948	61,094,661,851
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,748,001,716	7,570,872,873
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50,554,992,300	52,188,535,749
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,092,978,932	1,335,253,229
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		524,639,231,885	622,732,261,656
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		69,305,612,924	78,957,601,207
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		20,157,819,337	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		48,005,000,000	75,700,000,000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		1,142,793,587	3,257,601,207
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		373,886,564,795	420,959,240,323
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	360,348,942,829	407,409,714,799
	Nguyên giá	222		536,651,515,211	537,380,085,940
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176,302,572,382)	(129,970,371,141)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.5	13,537,621,966	13,549,525,524
	Nguyên giá	228		16,756,274,836	16,349,236,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,218,652,870)	(2,799,711,312)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-

	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		57,635,263,377	93,559,449,802
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,635,263,377	15,179,449,802
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,000,000,000	78,380,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		23,811,790,789	29,255,970,324
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		23,811,790,789	29,255,970,324
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,530,455,651,489	1,749,914,301,917
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		957,207,055,681	1,188,692,105,464
I.	Nợ ngắn hạn	310		930,793,816,681	1,078,677,655,464
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		303,084,584,390	456,296,943,958
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51,504,043,907	55,185,996,618
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,449,028,966	5,847,802,322
4	Phải trả người lao động	314		5,481,023,843	5,787,471,829
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,659,593,920	2,320,823,133
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		55,000,000	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.6	20,064,681,883	2,138,680,056
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.7	543,630,993,170	550,890,185,236
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		864,866,602	209,752,312
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		26,413,239,000	110,014,450,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.8	26,413,239,000	110,014,450,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		573,248,595,808	561,222,196,453
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.9	573,248,595,808	561,222,196,453
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		320,275,000,000	278,500,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320,275,000,000	278,500,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,103,900,000	54,103,900,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,007,294,337)	(337,778,069)

8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12,568,347,223	9,448,325,062
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100,934,023,554	113,780,479,140
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,759,310,695	67,647,201,417
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43,174,712,859	46,133,277,723
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84,809,692,826	104,162,343,778
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,530,455,651,489	1,749,914,301,917

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân

Yên Bái, Ngày 29 Tháng 01 Năm 2021



Tổng Giám đốc

ANTIAN
INDUSTRIES

Đặng Thị Quỳnh Phương

18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62	2,519,874,314	1,108,346,404	9,791,202,926
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70			
		71			7,955,158,836

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		56,650,967,382	62,934,263,167
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		48,879,040,531	46,820,446,379
-	Các khoản dự phòng	03		11,786,214,201	(2,398,047,827)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		770,706,542	1,826,789,959
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,230,055,726)	(56,106,204,694)
-	Chi phí lãi vay	06		41,532,379,982	57,373,357,924
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		129,389,252,912	110,450,604,908
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(175,374,879,081)	137,194,566,196
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,418,657,394)	43,831,569,561
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(138,838,567,936)	(162,310,602,179)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,267,050,692	(9,095,157,658)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		58,670,020,000	(59,670,020,000)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(41,644,119,382)	(57,626,717,177)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,260,133,376)	(4,389,349,235)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9,864,885,872)	(7,751,478,491)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(182,074,919,437)	(9,366,584,075)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,827,215,080)	(73,716,500,674)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,336,363,637	7,924,373,637
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(240,300,300,000)	(692,685,463,805)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		535,646,135,616	636,438,454,963
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(31,214,000,000)	(15,236,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	89,039,042,569
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,112,754,943	26,586,051,811
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		294,753,739,116	(21,650,041,499)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,711,767,737,918	2,615,136,558,065
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,803,678,472,042)	(2,665,982,525,084)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,900,000,000)	(11,760,000,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(99,810,734,124)	(62,605,967,019)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12,868,085,555	(93,622,592,593)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54,932,449,838	148,931,866,434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	(671,544,029)	(376,824,003)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67,128,991,364	54,932,449,838

Yên Bái, Ngày 29 Tháng 11 Năm 2021

Người lập

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán Trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc

 Đặng Thị Quỳnh Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 4 ngày 2 tháng 12 năm 2019 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có 3 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính trong năm</u>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	70%	70%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (Tiếp Theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con thành hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ khác (ngoại tệ) với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VND) của Công ty và các công ty con khác được chuyển đổi sang VND cho mục đích hợp nhất dựa trên:

- ▶ báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	639,882,382	763,366,141
Tiền gửi ngân hàng	38,989,108,982	48,946,700,867
Tiền đang chuyển	-	3,222,382,830
Tương đương tiền	27,500,000,000	2,000,000,000
Cộng	67,128,991,364	54,932,449,838

4.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	14,131,350,241	10,346,218,633
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	12,915,700,039	1,133,425,822
Lãi dự thu	9,680,724,967	13,703,912,134
Các khoản phải thu khác	11,293,653,353	6,397,854,425
Cộng	48,021,428,600	31,581,411,014
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	1,142,793,587	3,257,601,207
Cộng	1,142,793,587	3,257,601,207

4.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng hóa	119,782,951,846	72,089,517,441
Nguyên liệu vật liệu	33,253,146,845	59,937,292,176
Hàng mua đang đi đường	37,637,514,027	39,085,296,754
Công cụ dụng cụ	6,010,189,967	9,158,720,116
Thành phẩm	8,682,175,261	20,200,014,244
Hàng gửi bán	243,620,408	720,100,229
Cộng	205,609,598,354	201,190,940,960

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm, Súc	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	làm việc cho sản phẩm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2020	168,611,641,008	226,879,838,447	133,157,560,666	6,564,191,273	1,902,000,000	264,854,546	537,380,085,940
Mua trong kỳ	-	1,041,110,320	938,120,000	382,770,000	-	-	2,362,000,320
Đầu tư XDCB hoàn thành	325,015,945	-	-	-	-	-	325,015,945
Thanh lý nhượng bán	-	-	(3,415,586,994)	-	-	-	(3,415,586,994)
Tại ngày 31/12/2020	168,936,656,953	227,920,948,767	130,680,093,672	6,946,961,273	1,902,000,000	264,854,546	536,651,515,211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2020	24,116,379,927	64,485,353,786	38,833,267,889	1,842,177,379	569,019,384	124,172,776	129,970,371,141
Khấu hao trong kỳ	7,649,987,855	24,543,655,022	15,263,032,909	895,098,037	63,224,376	45,100,774	48,460,098,973
Thanh lý nhượng bán	-	-	(2,127,897,732)	-	-	-	(2,127,897,732)
Tại ngày 31/12/2020	31,766,367,782	89,029,008,808	51,968,403,066	2,737,275,416	632,243,760	169,273,550	176,302,572,382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2020	144,495,261,081	162,394,484,661	94,324,292,777	4,722,013,894	1,332,980,616	140,681,770	407,409,714,799
Tại ngày 31/12/2020	137,170,289,171	138,891,939,959	78,711,690,606	4,209,685,857	1,269,756,240	95,580,996	360,348,942,829

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	15,926,986,836	422,250,000	16,349,236,836
Tăng trong kỳ	-	407,038,000	407,038,000
Tại ngày 31/12/2020	15,926,986,836	829,288,000	16,756,274,836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	2,685,478,697	114,232,615	2,799,711,312
Khấu hao trong kỳ	325,040,544	93,901,014	418,941,558
Tại ngày 31/12/2020	3,010,519,241	208,133,629	3,218,652,870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	13,241,508,139	308,017,385	13,549,525,524
Tại ngày 31/12/2020	12,916,467,595	621,154,371	13,537,621,966

4.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	171,522,210	94,314,311
Bảo hiểm xã hội	1,823,195	2,395,005
Bảo hiểm y tế	45,598	402,253
Bảo hiểm thất nghiệp	2,209,721	2,141,101
Phải trả phải nộp khác	19,889,081,159	2,039,427,386
Cộng	20,064,681,883	2,138,680,056

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	74,791,692,052	111,472,323,107
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	25,654,849,613	15,824,455,157
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	99,632,017,081	53,818,944,307
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	69,510,396,641	139,846,313,067
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	78,166,645,373	80,683,379,405
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	28,800,122,631	59,004,507,112
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành	-	47,311,182,235
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	62,466,970,056	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương	45,528,291,152	13,250,459,756
Ngân hàng Standard Chartered	-	14,274,927,920
Ngân Hàng Công Thương Trung Quốc ICBC - CN Hà Nội	9,275,008,571	15,403,693,170
Trái phiếu phát hành	49,805,000,000	-
Cộng	543,630,993,170	550,890,185,236

4.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	-	5,245,450,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	6,416,000,000	15,224,000,000
Vay cá nhân	19,997,239,000	-
Trái phiếu phát hành	-	89,545,000,000
Cộng	26,413,239,000	110,014,450,000

4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	278,500,000,000	54,103,900,000	(39,715,243)	7,608,907,791	1,564,926,542	76,621,257,183	186,152,403,557	604,511,679,830
Tăng vốn trong năm								
Lãi trong năm						46,133,277,723	7,955,158,836	54,088,436,559
Trích Quỹ đầu tư phát triển				1,839,417,271		(1,839,417,271)		
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi						(6,936,047,227)	(405,087,665)	(7,341,134,892)
Chia cổ tức							(11,760,000,000)	(11,760,000,000)
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con			(298,062,826)					(298,062,826)
Thoái công ty con cấp 2							(77,589,327,575)	(77,589,327,575)
Giảm khác						(198,591,268)	(190,803,375)	(389,394,643)
Tại ngày 31/12/2019	278,500,000,000	54,103,900,000	(337,778,069)	9,448,325,062	1,564,926,542	113,780,479,140	104,162,343,778	561,222,196,453
Lãi trong kỳ						43,174,712,859	9,791,202,926	52,965,915,785
Chia cổ tức	41,775,000,000					(41,775,000,000)	(7,900,000,000)	(7,900,000,000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển				3,120,022,161		(3,120,022,161)		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(9,976,817,578)	(543,182,584)	(10,520,000,162)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con						(1,149,328,706)	(20,700,671,294)	(21,850,000,000)
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con			(669,516,268)					(669,516,268)
Số dư tại 31/12/2020	320,275,000,000	54,103,900,000	(1,007,294,337)	12,568,347,223	1,564,926,542	100,934,023,554	84,809,692,826	573,248,595,808

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	937,636,036,580	743,887,022,646	3,347,015,828,990	3,877,282,858,561
Doanh thu bán các thành phẩm	172,393,401,663	169,074,552,788	603,529,141,131	635,048,444,619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,072,429,013	36,700,217,524	140,251,998,141	129,692,551,983
Doanh thu khác	-	139,636,364	-	235,847,228
Cộng	1,149,101,867,256	949,801,429,322	4,090,796,968,262	4,642,259,702,391

5.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	901,472,047,544	724,037,319,538	3,222,007,705,433	3,780,567,206,192
Giá vốn của thành phẩm	127,303,093,207	139,444,597,214	466,025,344,003	507,613,935,910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33,757,786,946	36,862,893,244	119,588,350,904	104,400,878,076
Giá vốn khác	-	-	-	75,931,173
Cộng	1,062,532,927,697.00	900,344,809,996	3,807,621,400,340	4,392,657,951,351

**CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIẾN INDUSTRIES**

Khu CN Phía Nam- Xã Văn Phú
TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2020
đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	3,476,184,222	7,145,629,972	27,089,567,776	33,772,128,899
Lãi từ đầu tư vốn	-	-	-	22,592,039,702
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,842,629,924	614,204,229	12,417,675,897	4,984,390,584
Cộng	7,318,814,146	7,759,834,201	39,507,243,673	61,348,559,185

5.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	7,526,398,609	10,443,459,886	41,272,379,982	57,113,357,924
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	635,954,304	590,075,510	4,565,472,846	4,964,104,297
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	770,706,542	1,826,789,959	770,706,542	1,826,789,959
Chi phí phát hành trái phiếu	65,000,000	130,000,000	260,000,000	260,000,000
Chi phí tài chính khác	-	2,630,427,128	9,606,234	2,715,226,120
Tổng Cộng	8,998,059,455	15,620,752,483	46,878,165,604	66,879,478,300

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên Liên quan

Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings
Công ty CP Nhựa An Phát xanh
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường
Công ty Cổ Phần Nhựa Hà Nội
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát
Công ty TNHH An Trung Industries
An Phat International, Inc

Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư
Viexim
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt
Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ Cấp 1
Công ty mẹ Cấp 2
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty trong Tập đoàn
Công ty có chung lãnh đạo
chủ chốt với Công ty mẹ
Công ty trong Tập đoàn

Công ty trong Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
Doanh thu bán hàng	297,850,533,207	427,658,492,906
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	155,845,111	207,753,275
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	250,555,351,605	330,445,849,149
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	47,879,506	3,264,510
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	1,897,446,350	
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	458,415,000	1,864,857,050
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	21,169,682,307	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	20,164,084,545	94,409,239,007
Công ty TNHH An Trung Industries	2,961,406,510	727,529,915
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	22,227,273	
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	418,195,000	
Mua hàng hóa dịch vụ	1,361,900,258,401	1,668,760,187,086
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	1,504,590,000	
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	1,001,378,818,076	1,598,243,491,255
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	530,000	4,901,961,148
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	26,269,050,787	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	17,374,371,708	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	2,793,600	65,614,734,683
Công ty TNHH An Trung Industries	704,295,412	
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư An Phát International, Inc	67,158,800	
	314,598,650,018	
Mua tài sản cố định	810,000,000	
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	810,000,000	
Mua cổ phần	21,850,000,000	
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	21,850,000,000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	21,625,520,278	7,108,221,299
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	111,452,327	23,876,665
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	15,118,098,046	5,003,301,688
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	102,697,500	
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	2,200,000	687,622,100
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	2,830,396,422	
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	1,109,174,688	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	673,574,000	783,127,046
Công ty TNHH An Trung Industries	1,640,538,295	546,400,300
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	37,389,000	63,893,500
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	20,157,819,337	-
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	12,432,217,536	
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	7,725,601,801	
Người mua trả tiền trước	-	35,187,268,614
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	-	35,187,268,614
Phải thu khác	26,203,314,830	4,714,140,533
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	3,400,895,136	2,760,655,490
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	19,522,486,467	1,953,485,043
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	93,589,041	
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	57,847,724	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	691,708,191	
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	1,678,132,871	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	3,422,250	
Công ty TNHH An Trung Industries	2,108,150	
An Phat International, Inc	753,125,000	
Trả trước cho người bán	91,738,011,070	8,419,724
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	20,114,768,964	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	4,635,175,719	
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	4,262,410,421	
Công ty TNHH An Trung Industries	1,133,694,770	8,419,724
An Phat International, Inc	61,591,961,196	
Các khoản phải trả người bán	176,637,428,295	365,319,272,629
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	176,202,465,796	365,319,272,629
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	434,962,499	

Phải trả khác	17,430,644,186	-
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	16,304,506,611	
An Phat International, Inc	1,126,137,575	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3,300,000,000	9,744,706,849
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	3,300,000,000	1,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	8,744,706,849
Phải thu về cho vay dài hạn	48,005,000,000	30,000,000,000
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	29,055,000,000	30,000,000,000
Công ty CP Nhựa An Phát xanh	10,000,000,000	
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	8,950,000,000	



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc